

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2022/DS - PT
Ngày: 23- 02 - 2022
V/v Tranh chấp về nghĩa vụ giao
lại tài sản, lợi ích theo hợp đồng ủy
quyền.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Văn Hiếu.

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Bé;
Ông Trần Hoài Sơn.

Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Duy Đức, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Bà Võ Hồng Thắng - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 02 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 63/2021/TLPT-DS ngày 15 tháng 11 năm 2021 về “*Tranh chấp về nghĩa vụ giao lại tài sản, lợi ích theo hợp đồng ủy quyền*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 44/2021/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2022/QĐXXPT - DS ngày 07 tháng 01 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 17/2022/QĐPT - DS ngày 25 tháng 01 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Đồng nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Xuân T, sinh năm 1962 và ông Trần Anh Đ. Cùng trú tại: phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng. (*Ông Đ chết khi đang tham gia tố tụng*).

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Anh Đ: Bà Nguyễn Thị Xuân T (vợ ông Đ), ông Trần Đức A, sinh năm 1989 và ông Trần Đức

T, sinh năm 1992 (*các con ông Đ*). Cùng địa chỉ: phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị Xuân T: bà Trần Thị Diễm T, sinh năm 1991 (con dâu bà T), trú tại phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng, là đại diện theo ủy quyền theo Giấy ủy quyền được Văn phòng công chứng N chứng thực ngày 06/01/2021.

Bà T, ông A, ông T đều có mặt.

2. *Bị đơn: Ông Phạm Ngọc H, sinh năm 1965. Trú tại: phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng.*

Người đại diện hợp pháp của Ông Phạm Ngọc H: ông Lê Hữu P, Luật sư Công ty Luật TNHH MTV H, đường N, quận S, thành phố Đà Nẵng, là người đại diện theo ủy quyền (theo Giấy ủy quyền được Văn phòng Công chứng N chứng thực ngày 27/10/2021, số công chứng: 308). Ông P có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. NLQ1, sinh năm 1962 và NLQ2, sinh năm 1964; Cùng trú tại: phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng. NLQ1 có mặt, NLQ2 vắng mặt.

3.2. NLQ3, sinh năm 1955 và NLQ4, sinh năm 1968. Cùng trú tại: đường T, quận H, thành phố Đà Nẵng. *Địa chỉ liên hệ:* đường Q, phường 8, quận G, thành phố Hồ Chí Minh. Có đơn xin giải quyết vắng mặt.

3.3. NLQ5. Địa chỉ: đường H, quận H, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo hợp pháp: ông Huỳnh Bá T, Chuyên viên Phòng bồi thường - Thông tin đất đai, là đại diện theo ủy quyền (theo Giấy ủy quyền ngày 29/6/2021 của Giám đốc NLQ5). Ông T vắng mặt.

3.4. NLQ6.

Người đại diện hợp pháp: bà Nguyễn Thị Loan P, Chức vụ: Tổ trưởng Tổ Giao đất và tiếp nhận hồ sơ, là đại diện theo ủy quyền (theo Giấy ủy quyền số 03/GUQ – BGPM T ngày 18/01/2022). Bà P có mặt.

4. *Người kháng cáo: Ông Phạm Ngọc H, là bị đơn.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm, đồng nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Xuân T, ông Trần Anh Đ, cùng các con là Trần Đức A và Trần Đức T thống nhất trình bày:*

Vợ chồng ông Đ, bà T là chủ sử dụng lô đất có diện tích 180 m² tại thửa đất số x, tờ bản đồ số y địa chỉ tại thôn Đ, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số abc do UBND huyện Hòa Vang cấp ngày 15/4/2005.

Ngày 19/11/2010, vợ chồng ông Đ, bà T lập Hợp đồng ủy quyền cho Ông Phạm Ngọc H với nội dung “*Ông H được quyền chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê, cầm cố, thế chấp, bảo lãnh lô đất nói trên. Thời hạn ủy quyền 10 năm kể từ ngày ký hợp đồng*”. Ngày 26/12/2011, Ông Phạm Ngọc H đã chuyển nhượng lô đất này cho vợ chồng NLQ1 và NLQ2, trú tại đường L Đà Nẵng theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 8917 tại Văn Phòng Công chứng B công chứng. Ngày 16/11/2015, vợ chồng ông Đ, bà T khởi kiện Ông H ra Tòa án yêu cầu hủy Hợp đồng ủy quyền ngày 19/11/2010 với lý do Ông H vi phạm hợp đồng ủy quyền không thực hiện đúng các điều khoản ghi trong Hợp đồng nhưng không được Tòa án chấp nhận.

Khi lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người khác, Ông Phạm Ngọc H không thông báo cho vợ chồng ông Đ, bà T biết việc chuyển nhượng, cũng như giá trị chuyển nhượng. Sau khi chuyển nhượng, Ông H không giao trả lại cho vợ chồng ông Đ, bà T giá trị tài sản đã chuyển nhượng. Căn cứ khoản 2 Điều 3 và khoản 1 Điều 4 của Hợp đồng ủy quyền ngày 19/11/2010, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Ông Phạm Ngọc H phải trả cho vợ chồng ông Đ, bà T giá trị tài sản thực tế vào thời điểm chuyển nhượng là 600.000.000 chứ không phải 200.000.000đ như đã ghi trong Hợp đồng chuyển nhượng và phải trả tiền lãi phát sinh từ ngày nhận tiền theo hợp đồng chuyển nhượng là 16/12/2011 đến ngày 30/6/2021 là 114 tháng với mức lãi suất 0,1%/tháng x 600.000.000 = 68.400.000đ. Tổng số tiền yêu cầu Ông Phạm Ngọc H phải trả là 668.400.000đ.

** Tại đơn ghi ngày 11/12/2017 và trong quá trình tố tụng bị đơn Ông Phạm Ngọc H trình bày:*

Ông H không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, số tiền nguyên đơn yêu cầu ông trả 600.000.000đ là không có căn cứ, không được ghi nhận trong bất cứ văn bản nào giữa Ông H và ông Đ, bà T.

Hợp đồng ủy quyền nhưng thực tế là hợp đồng mua bán, các nội dung trong hợp đồng ủy quyền các bên đã giải quyết xong. Việc ký hợp đồng ủy quyền thực tế là để giao dịch mua bán lô đất. Sau khi ký hợp đồng ủy quyền, Ông H tiếp tục thực hiện việc mua bán lô đất với NLQ1 và NLQ2 với giá là 200.000.000 đồng theo như nội dung Hợp đồng chuyển nhượng lập ngày 16/12/2011. Lô đất đứng tên bà

Nguyễn Thị Xuân T nhưng thực tế chủ lô đất lại là NLQ3 và NLQ4. NLQ3 và NLQ4 nhờ bà T đứng tên lô đất nói trên, còn lý do vì sao đứng tên giúp thì Ông H không biết, chỉ nói là sẽ nhờ ông Đ bà T hợp tác ra làm thủ tục cho Ông H.

NLQ3 và NLQ4 có nợ Ông H số tiền 3.000.000.000 đồng, vì vậy NLQ3 NLQ4 đã giao cho ông Giấy chứng nhận quyền sử dụng lô đất đứng tên bà Nguyễn Thị Xuân T cùng một số tài sản khác để cầm trả nợ. Tuy nhiên, các tài sản khác không liên quan đến nội dung vụ án này. Ông Đ và bà T làm thủ tục ủy quyền, mối quan hệ giữa NLQ3 NLQ4 và ông Đ bà T như thế nào Ông H không rõ. Lý do của việc ủy quyền lô đất cho ông là để ông bán lấy tiền trả tiền vay, tiền lãi cho NLQ3 NLQ4. Việc vợ chồng ông Đ, bà T ủy quyền cho ông là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc hay lừa dối. Tại thời điểm ra công chứng các bên đều biết rõ sự việc này. Đến đầu năm 2017, Ban giải tỏa đền bù số 1 do nhầm lẫn đã gửi giấy Thông báo giải tỏa đền bù lô đất cho bà Trương, ông Đ lên làm việc với Ban giải tỏa để nhận bồi thường và cấp đất tái định cư. Tuy nhiên, vợ chồng bà T, ông Đ không trình được sổ đỏ nên khai báo mất sổ. Ban giải tỏa đền bù số 1 đã đi xác minh thông tin lô đất và được biết lô đất này đã chuyển nhượng cho vợ chồng NLQ1 và NLQ2.

Việc khởi kiện của bà T, ông Đ là không có căn cứ vì theo phạm vi hợp đồng ủy quyền cho ông là: Quản lý sử dụng lô đất, được quyền chuyển nhượng, được quyền tặng cho, được quyền cầm có thể chấp. Ngoài hợp đồng ủy quyền, Ông H và bà T, ông Đ không hề có thỏa thuận nào về việc thanh toán lại cho bà T tiền bán đất, vì thực chất bán đất là để trả nợ Ngân hàng, trả tiền vay và tiền lãi. Hơn nữa, vụ việc diễn ra quá lâu từ năm 2011 nên đề nghị Tòa án xem xét thời hiệu giải quyết đơn kiện.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

NLQ3 và NLQ4 vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng, nhưng có gửi đơn trình bày được UBND phường 12, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh xác nhận vào ngày 21/12/2017 như sau:

NLQ3, NLQ4 không liên quan gì đến lô đất của ông Trần Anh Đ, bà Nguyễn Thị Xuân T và cũng không ký bất cứ giấy tờ gì liên quan đến lô đất trên. Lô đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số abc do UBND huyện Hòa Vang cấp ngày 15/4/2005 là riêng của ông Đ bà T.

Vì điều kiện công việc làm ăn xa, sức khỏe kém NLQ3, NLQ4 đề nghị Tòa án các cấp xét xử vắng mặt và cam kết sau này không tranh chấp, không kiện tụng gì về sau.

Tại bản tường trình ngày 07/4/2021 và tại phiên tòa sơ thẩm, NLQ1 trình bày như sau:

Ông có mua lô đất có diện tích 180 m² tại thửa đất số x, tờ bản đồ số y địa chỉ tại thôn Đ, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số abc do UBND huyện Hòa Vang cấp ngày 15/4/2005 của Ông Phạm Ngọc H thông qua Hợp đồng chuyển nhượng lô đất được công chứng số 8917 ngày 16/12/2011. Việc mua bán là hợp pháp. Sau khi nhận chuyển nhượng, ông tiến hành sang tên đổi chủ thì được biết thửa đất thuộc diện giải tỏa. NLQ1, NLQ2 đã nhận tiền bồi thường trên đất nhưng NLQ6 chưa giao đất cho tôi với lý do có tranh chấp. Ông đề nghị NLQ5, NLQ6 nhanh chóng giải quyết cho ông nhận đất phân lô mà UBND thành phố đã có quyết định cấp cho ông. Ông là người mua hợp pháp, đề nghị Tòa án phải bảo vệ quyền lợi chính đáng của ông.

* Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào khoản 5 Điều 584, khoản 2 Điều 587, Điều 305 của Bộ luật dân sự năm 2005, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Ông Phạm Ngọc H phải trả cho bà Nguyễn Thị Xuân T và những đồng thừa kế của ông Trần Anh Đ số tiền 200.000.000đ và lãi phát sinh theo mức lãi suất nguyên yêu cầu là 0,1%/tháng từ ngày 16/12/2011 đến ngày 30/6/2021, về án phí các bên đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

** Với nội dung vụ án như trên, Bản án dân sự sơ thẩm số: 44/2021/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu quyết định:*

Áp dụng Khoản 5 Điều 584, khoản 2 Điều 587, Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005;

Điều 429, Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Khoản 1, khoản 4 Điều 26; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tuyên xử:

1. Buộc Ông Phạm Ngọc H có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị Xuân T và người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Trần Anh Đ là bà Nguyễn Thị Xuân T và ông Trần Đức A và Trần Đức T số tiền 200.000.000đ và tiền lãi phát sinh là

22.893.000đ. Tổng cộng là 222.893.000đ (Hai trăm hai mươi hai triệu, tám trăm ngàn đồng).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Xuân T và người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Trần Anh Đ là bà Nguyễn Thị Xuân T và ông Trần Đức A và Trần Đức T được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Phạm Ngọc H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 11.144.000đ (Mười một triệu, một trăm bốn mươi bốn ngàn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ thi hành án dân sự và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

* Ngày 29 tháng 09 năm 2022, Ông Phạm Ngọc H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

Người đại diện hợp pháp của Ông H giữ nguyên nội dung nội dung kháng cáo, đề nghị HĐXX sửa bản án sơ thẩm, tuyên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm.

Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Ông Phạm Ngọc H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về việc vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa phúc thẩm ngày hôm nay, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, gồm NLQ3, NLQ4, NLQ2, NLQ5 đã triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt. Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng tiếp tục tiến hành phiên tòa, xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[2] Trong quá trình tham gia tố tụng, đồng nguyên đơn ông Trần Anh Đ chết ngày 14/10/2020. Tòa án cấp sơ thẩm đưa những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Đ gồm bà Nguyễn Thị Xuân T, ông Trần Đức A và ông Trần Đức T, là vợ và các con ông Đ vào tham gia tố tụng với tư cách là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Đ là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 74 Bộ luật Tố

tụng Dân sự.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn Ông Phạm Ngọc H thì thấy:

[3.1] Theo Hợp đồng ủy quyền được ký giữa bà Nguyễn Thị Xuân T và ông Trần Anh Đ (bên ủy quyền (Bên A) với Ông Phạm Ngọc H (bên được ủy quyền (Bên B) được Văn Phòng Công chứng B công chứng ngày 19/11/2010, số công chứng 6906 (gọi tắt là *Hợp đồng ủy quyền*) thì Ông H được thực hiện công việc ủy quyền trong phạm vi “*Quản lý sử dụng lô đất thửa đất số x, tờ bản đồ số y địa chỉ tại thôn Đ, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số abc do UBND huyện Hòa Vang cấp ngày 15/4/2005; được quyền chuyển nhượng tặng cho, cho thuê, cầm cố, thế chấp, bảo lãnh lô đất nói trên, được xin phép xây dựng, sửa chữa nhà ở, được ủy quyền cho người thứ ba và được lập ký tên trên các giấy tờ có liên quan; thời hạn ủy quyền 10 năm*”. Nội dung hợp đồng ủy quyền là phù hợp với các quy định từ Điều 581 đến 587 Bộ luật Dân sự 2005. Vào thời điểm lập hợp đồng ủy quyền, bà T, Ông H là chủ sử dụng thửa đất, có quyền ủy quyền cho Ông H thực hiện các quyền của người sử dụng đất phù hợp với quy định tại Điều 106, khoản 2 Điều 110 Luật Đất đai 2003, sửa đổi bổ sung năm 2009.

[3.2] Thực hiện hợp đồng ủy quyền, Ông Phạm Ngọc H đã chuyển nhượng thửa đất số 177, tờ bản đồ số 21 thôn Đại La, xã Hòa Sơn cho NLQ1 và bà Nguyễn Thị Ba theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được Văn Phòng Công chứng B công chứng ngày 16/12/2011, số công chứng 8917, với giá 200.000.000đ (gọi tắt là *Hợp đồng chuyển nhượng*). Bà T và những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Đ yêu cầu Ông H thực hiện nghĩa vụ giao lại tài sản, lợi ích thu được khi thực hiện việc ủy quyền, tức trả lại giá trị chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số x, tờ bản đồ số y, thôn Đ, xã H cho bà T, ông Đ. Về phía Ông H, ông cho rằng thực chất hợp đồng ủy quyền nêu trên là giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông với bà NLQ3 và NLQ4 do NLQ3, NLQ4 có quan hệ nợ vay và trả nợ vay thông qua việc chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số x, tờ bản đồ số y, thôn Đ, H. Ông cho rằng NLQ3, NLQ4 mới là chủ sử dụng đất, bà T, ông Đ chỉ đứng tên thay.

[3.3] Tại đơn trình bày được UBND phường 12, quận G, thành phố Hồ Chí Minh xác nhận vào ngày 21/12/2017, NLQ3, NLQ4 cho rằng ông bà không liên quan gì đến lô đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Trần Anh Đ, bà Nguyễn Thị Xuân T, đây là tài sản riêng của ông Đ bà T. Như vậy, sự việc theo Ông H trình bày không được các đương sự thừa nhận, Ông H cũng không cung cấp

được tài liệu, chứng cứ chứng minh lời trình bày của mình là có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét, theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Mặt khác, Ông H cho rằng ông nhận ủy quyền mà thực chất là nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất để thanh toán nợ là mâu thuẫn với nội dung tại khoản 2 Điều 3 của Hợp đồng ủy quyền: *“Bên A có quyền: yêu cầu bên B giao lại tài sản, lợi ích thu được từ việc thực hiện công việc ủy quyền, nếu không có thỏa thuận khác...”* và khoản 1 Điều 4 của Hợp đồng ủy quyền: *“Bên B có nghĩa vụ: Giao cho bên A tài sản đã nhận và những lợi ích thu được trong khi thực hiện ủy quyền theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật”*

[3.4] Đồng thời tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 53/2016/DS-ST ngày 14/10/2016 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu có hiệu lực pháp luật kết luận: *“Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ bà T đã cung cấp cho Tòa án thì xác định được lô đất có thửa đất số 177, tờ bản đồ số 21, diện tích 180m, địa chỉ tại thôn Đ, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng là tài sản chung của bà Nguyễn Thị Xuân T và ông Trần Anh Đ. Do vậy, vợ chồng bà T ông Đ có quyền tự định đoạt về tài sản này nên bà T và ông Đ đã tự nguyện ủy quyền cho Ông H thực hiện một số công việc được thể hiện cụ thể trong Điều 1 của Hợp đồng và Ông H thực hiện đúng công việc ủy quyền là đã chuyển nhượng phần tài sản được ủy quyền cho vợ chồng NLQ1 và công việc ủy quyền đã hoàn thành”*. Những tình tiết, sự kiện đã được xác định trong bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật thì không phải chứng minh theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Hội đồng xét xử có cơ sở nhận định Hợp đồng ủy quyền đã được các bên thực hiện và chấm dứt theo quy định tại khoản 2 Điều 589 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Ông H có nghĩa vụ giao lại tài sản, lợi ích thu được khi thực hiện việc ủy quyền. Việc giao tài sản, lợi ích thu được được thực hiện theo thỏa thuận tại khoản 2 Điều 3 của Hợp đồng ủy quyền, phù hợp với nghĩa vụ của bên được ủy quyền theo khoản 5 Điều 584 Bộ luật Dân sự 2005.

[3.5] Tại hợp đồng ủy quyền, các bên không thỏa thuận cụ thể số tiền, giá trị, lợi ích thu được mà Ông H phải trả cho bà T, ông Đ là bao nhiêu. Ngoài hợp đồng ủy quyền các bên cũng không có thỏa thuận nào khác. Giá trị chuyển nhượng theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được Văn Phòng Công chứng B công chứng ngày 16/12/2011, số công chứng 8917 là giá 200.000.000đ. Đây là lợi ích Ông H thu được khi thực hiện công việc ủy quyền và có trách nhiệm hoàn trả. Bà T, những người thừa kế của ông Đ yêu cầu Ông H phải hoàn trả theo giá trị thực tế chuyển nhượng là 600.000.000đ là không có cơ sở. Do vậy, Bản án sơ thẩm buộc Ông H phải trả cho bà T và những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông

Đ số tiền nợ gốc 200.000.000đ, không chấp nhận số tiền nợ gốc 400.000.000đ là có cơ sở.

[3.6] Về yêu cầu tính lãi chậm trả của nguyên đơn: Do Ông H chậm thực hiện việc trả tiền thu được từ việc bán đất cho bà T, ông Đ, nên Ông H phải trả tiền lãi chậm trả tương ứng với số tiền 200.000.000đ theo yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 305 Bộ luật Dân sự. Quá trình giải quyết vụ án án tại cấp sơ thẩm nguyên đơn yêu cầu mức lãi suất là 0,1%/tháng, thấp hơn mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự 2005 (9%/năm, tương đương 0,75%/tháng). Khoản tiền lãi này liên quan đến quyền lợi của nguyên đơn. Tuy nhiên, nguyên đơn không kháng cáo, tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn cũng xác nhận chỉ yêu cầu lãi suất 0,1%/tháng và đồng ý với số tiền lãi 22.893.000đ bản án sơ thẩm đã tuyên là có lợi cho bị đơn.

[4] Từ những phân tích, nhận định trên, HĐXX thấy toàn bộ kháng cáo của bị đơn Ông H về việc không chấp nhận khởi kiện của nguyên đơn bà T, ông Đ về việc buộc ông phải trả lại 200.000.000đ và lãi phát sinh là giá trị theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là không có cơ sở chấp nhận.

[5] Đối với ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tại phiên tòa phù hợp với phân tích nhận định trên của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí:

[6.1] Án phí sơ thẩm:

Về nghĩa vụ chịu án phí của nguyên đơn đối với phần yêu cầu không được chấp nhận: Gia đình ông Đ bà T có hoàn cảnh khó khăn, thuộc diện hộ nghèo có Giấy chứng nhận hộ nghèo của địa phương nên cấp sơ thẩm miễn toàn bộ số tiền án phí cho nguyên đơn là phù hợp với quy định tại điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về nghĩa vụ chịu án phí của bị đơn: Ông Phạm Ngọc H phải chịu án phí đối với số tiền 222.893.000đ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, tương ứng với số tiền án phí là: 11.144.000đ theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016.

[6.2] Do không chấp nhận kháng cáo nên Ông Phạm Ngọc H phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1

Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 74, Điều 91, 92, khoản 1 Điều 148 và khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Điều 305, từ Điều 581 đến 587, 589 Bộ luật Dân sự 2005;
- Khoản 2 và khoản 3 Điều 155, Điều 166, Điều 429 của Bộ luật Dân sự năm 2015
- Điều 106, khoản 2 Điều 110 Luật Đất đai 2003, sửa đổi bổ sung năm 2009;
- Điểm d khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là Ông Phạm Ngọc H;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 44/2021/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn bà Nguyễn Thị Xuân T và người kế thừa quyền và nghĩa vụ của đồng nguyên đơn là ông Trần Anh Đ (đã chết) là bà Nguyễn Thị Xuân T và ông Trần Đức A và Trần Đức T đối với bị đơn Ông Phạm Ngọc H về “*Tranh chấp về nghĩa vụ giao lại tài sản, lợi ích theo hợp đồng uỷ quyền*”.

1.1. Buộc Ông Phạm Ngọc H có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị Xuân T và người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Trần Anh Đ là bà Nguyễn Thị Xuân T và ông Trần Đức A và Trần Đức T số tiền **222.893.000** đồng (*Hai trăm hai mươi hai triệu, tám trăm chín mươi ba ngàn đồng*), trong đó nợ gốc là 200.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh là 22.893.000 đồng.

1.2. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu

khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Xuân T và người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Trần Anh Đ là bà Nguyễn Thị Xuân T và ông Trần Đức A và Trần Đức T đối với số tiền là 445.507.000 đồng (*Bốn trăm bốn mươi lăm triệu, năm trăm lẻ bảy ngàn đồng*).

3. Án phí dân sự:

3.1. Án phí sơ thẩm:

a. Bà Nguyễn Thị Xuân T và người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Trần Anh Đ là bà Nguyễn Thị Xuân T và ông Trần Đức A và Trần Đức T được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

b. Ông Phạm Ngọc H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 11.144.000 đồng (*Mười một triệu, một trăm bốn mươi bốn ngàn đồng*).

3.2. Án phí phúc thẩm: Ông Phạm Ngọc H phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng, theo Biên lai thu số 356 ngày 07/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7,9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP. Đà Nẵng;
- Cục THADS TP. Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân quận Hải Châu;
- Chi cục THADS quận Hải Châu;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Văn Hiếu

